

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2,
Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 38

103
KIỂM
R
N

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2,
Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Pomina (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đỗ Xuân Chiêu	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Phó Chủ tịch
Bà Đỗ Thị Kim Cúc	Thành viên
Ông Đỗ Duy Thái	Thành viên
Ông Đỗ Văn Khánh	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Tô Tử	Trưởng ban
Ông Nguyễn Bạch Trường Chinh	Thành viên
Ông Đỗ Hoàn Mỹ	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Tổng Giám đốc Chi nhánh

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Nhóm công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2,
Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Tiên Sĩ
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Số: 18.134HN/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA****Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Pomina (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty"), được lập ngày 20 tháng 03 năm 2018 từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thép Pomina và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thép Pomina và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 20 tháng 03 năm 2017.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**Lục Thị Vân**
Phó Tổng Giám đốcSố Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0172-2018-026-1**Nguyễn Thụy Nhã Vy**
Kiểm toán viênSố Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1875-2018-026-1**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.153.756.368.797	4.441.539.818.355
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	158.164.302.074	239.684.165.811
1. Tiền	111		158.164.302.074	239.684.165.811
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.740.316.101.328	2.434.554.528.954
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	2.110.201.496.024	2.319.915.695.429
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	604.262.313.455	67.031.490.327
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	58.305.284.019	47.607.343.198
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(32.452.992.170)	-
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	1.949.506.566.779	1.634.959.274.344
1. Hàng tồn kho	141		1.949.506.566.779	1.634.959.274.344
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		305.769.398.616	132.341.849.246
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.12	24.181.829.568	18.063.918.558
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		278.016.480.996	107.498.992.221
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	3.571.088.052	6.778.938.467
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.509.037.095.319	2.608.426.151.410
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		80.010.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	80.010.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		2.255.530.191.051	2.455.110.046.993
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	2.251.493.888.356	2.449.483.964.893
Nguyên giá	222		4.991.969.331.964	4.964.488.397.247
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.740.475.443.608)	(2.515.004.432.354)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	4.036.302.695	5.626.082.100
Nguyên giá	228		14.406.504.484	14.406.504.484
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.370.201.789)	(8.780.422.384)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.11	51.500.648.889	-
1. Nguyên giá	231		58.685.776.573	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(7.185.127.684)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		32.579.404.796	8.366.796.551
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	32.579.404.796	8.366.796.551
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	-	11.402.985.380
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.402.985.380	11.402.985.380
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.402.985.380)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		89.416.850.583	133.536.322.486
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.12	89.369.655.780	133.536.322.486
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		47.194.803	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7.662.793.464.116	7.049.965.969.765

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.290.853.443.440	4.375.728.884.243
I. Nợ ngắn hạn	310		4.173.898.154.886	4.061.173.119.283
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	267.186.954.737	319.789.572.340
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29.960.550.480	24.761.505.558
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	19.019.611.283	7.953.175.487
4. Phải trả người lao động	314		13.043.321.011	9.095.912.853
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	150.954.900.327	95.280.999.394
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	17.555.095.294	21.318.323.529
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	3.674.091.762.027	3.579.099.110.318
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.085.959.727	3.874.519.804
II. Nợ dài hạn	330		116.955.288.554	314.555.764.960
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	116.955.288.554	314.555.764.960
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.371.940.020.676	2.674.237.085.522
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.371.940.020.676	2.674.237.085.522
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	4.18.1	1.874.499.510.000	1.874.499.510.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.874.499.510.000	1.874.499.510.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4.18.1	35.000.000.000	35.000.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415	4.18.1	(31.347.567.000)	(31.347.567.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.18.1	701.430.066.244	701.430.066.244
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4.18.1	785.064.628.023	88.830.958.792
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		88.830.958.792	(212.262.714.148)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		696.233.669.231	301.093.672.940
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7.293.383.409	5.824.117.486
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		7.662.793.464.116	7.049.965.969.765



Đỗ Tiên Sĩ
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	11.383.653.585.528	9.354.207.253.682
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	14.078.957.636	57.281.610.254
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		11.369.574.627.892	9.296.925.643.428
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	10.265.817.003.024	8.659.686.501.198
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.103.757.624.868	637.239.142.230
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	7.544.591.342	11.926.718.242
7. Chi phí tài chính	22	5.5	211.833.603.729	216.332.218.447
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		189.126.622.194	204.732.923.867
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	26.627.814.468	34.992.423.184
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	114.493.919.994	77.285.369.966
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		758.346.878.019	320.555.848.875
11. Thu nhập khác	31		5.484.422.532	2.551.735.360
12. Chi phí khác	32		14.193.380.840	13.106.607.716
13. Lợi nhuận khác	40		(8.708.958.308)	(10.554.872.356)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		749.637.919.711	310.000.976.519
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	51.982.179.360	8.396.088.477
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(47.194.803)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		697.702.935.154	301.604.888.042
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		696.233.669.231	301.093.672.940
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.469.265.923	511.215.102
20. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	70	4.18.4	3.737	1.616



Đỗ Tiến Sĩ
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 20 tháng 03 năm 2018

(Signature)
Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng

(Signature)
Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		749.637.919.711	310.000.976.519
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.8	240.966.710.581	262.956.171.148
Các khoản dự phòng	03		43.855.977.550	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.5	359.475.226	362.007.179
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		4.351.710.281	(422.866.866)
Chi phí lãi vay	06	5.5	189.126.622.194	204.732.923.867
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		1.228.298.415.543	777.629.211.847
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(489.267.066.341)	(520.437.132.669)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(314.547.292.435)	540.669.442.750
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.290.045.110)	95.546.821.818
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(13.451.893.193)	17.369.290.589
Tiền lãi vay đã trả	14		(186.636.345.109)	(204.592.655.260)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(36.948.031.376)	(118.522.395)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(1.711.174.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		184.157.741.979	704.355.282.180
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(163.608.339.720)	(8.181.413.982)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.4	422.308.914	422.866.866
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(163.186.030.806)	(7.758.547.116)

(Xem trang tiếp theo)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	11.597.764.509.050	8.538.583.521.448
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(11.700.293.931.862)	(9.016.776.567.488)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(102.529.422.812)	(478.193.046.040)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(81.557.711.639)	218.403.689.024
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		239.684.165.811	21.776.944.492
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		37.847.902	(496.467.705)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4.1	158.164.302.074	239.684.165.811



Đỗ Tiến Sĩ
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 20 tháng 03 năm 2018


Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thép Pomina (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thép Pomina, được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700321364 ngày 17 tháng 07 năm 2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 13 tháng 07 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.874.500.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

Công ty có đầu tư vào các công ty con như được trình bày tại mục 1.6 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty").

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2017 gồm:

- Chi nhánh Nhà máy Thép Pomina 1 được đặt tại Số 01, Đường 27, Khu công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
- Chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi Thép được đặt tại Số 09, Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu

Tổng số nhân viên của Nhóm công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.401 (31 tháng 12 năm 2016 là: 810).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Tái chế phế liệu kim loại;
- Kinh doanh các sản phẩm từ thép.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Nhóm công ty

Vào đầu năm 2017, Nhóm công ty được cấu trúc theo hình thức sở hữu trực tiếp gồm công ty mẹ và 01 công ty con trực tiếp. Trong năm, Nhóm công ty đã thành lập mới 01 công ty con gián tiếp nên Nhóm công ty đã hình thành theo hình thức sở hữu đa cấp gồm công ty mẹ, 01 công ty con trực tiếp và 01 công ty con gián tiếp.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**1.6. Các công ty con được hợp nhất****Công ty con trực tiếp:**

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	KCN Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu	99,5%	99,5%

Công ty con gián tiếp:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH Tôn Pomina	KCN Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	99,5%	99,5%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**3.1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác******Đầu tư khác***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phân ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác***

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Nhóm công ty phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn khác nếu tổ chức kinh tế mà Nhóm công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

3.5. Nợ phải thu***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 40 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 – 20 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	07 – 10 năm
▪ Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
▪ Tài sản khác	03 – 08 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***Phần mềm kế toán***

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.10. Thuê tài sản***Phân loại thuê tài sản***

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.11. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa và chi phí trực cán. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ, dụng cụ và thiết bị phụ tùng thay thế được phân bổ dần từ 01 năm đến 06 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi hình thức sở hữu Công ty từ trách nhiệm hữu hạn sang cổ phần được phân bổ đến năm 2026 theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty số 3/13001/BB-HĐQT ngày 18 tháng 06 năm 2012.

3.13. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.14. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.15. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.16. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ luật lao động 2012, đối với người lao động đã có thời gian làm việc thường xuyên cho Nhóm công ty từ đủ 12 tháng trở lên ("người lao động thỏa điều kiện") khi chấm dứt hợp đồng lao động theo đúng quy định của Bộ luật Lao động thì người sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho người lao động đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương bình quân của người lao động đó được tính theo quy định.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho những người lao động thỏa điều kiện cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập dựa trên số năm làm việc của người lao động là tổng thời gian làm việc thực tế cho Nhóm công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Nhóm công ty chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong sáu tháng liền kề tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc này sẽ được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động 2012.

3.17. Nguồn vốn chủ sở hữu***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.18. Doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.21. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

3.22. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân công, quảng cáo, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng khoản phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**3.23. Thuế*****Thuế thu nhập doanh nghiệp******Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Nhóm công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Nhóm công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Ưu đãi, miễn giảm thuế của Chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép

Theo Giấy phép đầu tư số 492210000139 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 10 năm 2008, Chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép được hưởng ưu đãi với thuế suất 10% lợi nhuận thu được trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu kinh doanh là năm 2012. Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi được xác định là năm 2015 và giảm 50% trong 09 năm tiếp theo.

Ưu đãi, miễn giảm thuế của Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 ("Pomina 2")

Theo Giấy phép đầu tư số 4903000349 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 04 tháng 06 năm 2007, Pomina 2 được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với dự án luyện phôi thép, Pomina 2 được hưởng ưu đãi với thuế suất 10% lợi nhuận thu được trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu kinh doanh và bằng 20% lợi nhuận thu được trong các năm tiếp theo. Pomina 2 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi được xác định là năm 2007 và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2011 đến năm 2017).
- Đối với dự án cán thép hợp kim, Pomina 2 được hưởng ưu đãi với thuế suất 15% lợi nhuận thu được trong 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu kinh doanh và bằng 20% lợi nhuận thu được trong các năm tiếp theo. Pomina 2 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi được xác định là năm 2009 và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến năm 2018).

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty.

3.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.25. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**3.26. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của [Tập đoàn/ Nhóm công ty] tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.27. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm công ty. Công ty liên kết, ác cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Nhóm công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền mặt	250.881.215	508.912.497
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	157.913.420.859	239.175.253.314
Cộng	158.164.302.074	239.684.165.811

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017			Tại ngày 01/01/2017		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	11.402.985.380	-	(11.402.985.380)	11.402.985.380	-	-

Tại ngày báo cáo, Nhóm công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu từ khách hàng	207.080.569.656	210.247.882.159
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan – Xem thêm mục 8	1.903.120.926.368	2.109.667.813.270
Cộng	<u>2.110.201.496.024</u>	<u>2.319.915.695.429</u>

Toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.17.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Asian Pacific Ecology Trade Co., Ltd	21.971.925.000	-
Global Industrial Supply Ltd	10.481.067.170	-
China machinery Industry Internatio	140.486.060.741	-
Stamcorp International Pte Ltd	275.450.998.956	26.352.911.349
Khác	155.872.261.588	40.678.578.978
Cộng	<u>604.262.313.455</u>	<u>67.031.490.327</u>

Khoản phải trả trước cho người bán ngắn hạn với số tiền là 427.279.601.113 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.17.

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Ký quỹ mở thư tín dụng	47.038.450.422	-	34.478.944.813	-
Tạm ứng	1.841.947.400	-	1.377.297.337	-
Phải thu khác	9.424.886.197	-	11.751.101.048	-
Cộng	<u>58.305.284.019</u>	<u>-</u>	<u>47.607.343.198</u>	<u>-</u>

Phải thu khác dài hạn là khoản ký quỹ mở LC thanh toán cho dự án Lò Cao.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	32.452.992.170	-	-	-

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khách hàng có khả năng không thanh toán.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND			Tại ngày 01/01/2017 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Asian Pacific Ecology Trade Co., Ltd	21.971.925.000	-	-	-	-	-
Global Industrial Supply Ltd	10.481.067.170	-	-	-	-	-
Cộng	32.452.992.170	-		-	-	

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	43.317.941.700	-	5.509.236.525	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.407.485.412.644	-	1.050.830.379.751	-
Công cụ, dụng cụ	1.316.424.387	-	96.298.459.112	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.623.242.373	-	-	-
Thành phẩm	478.887.848.125	-	475.291.420.146	-
Hàng gửi bán	16.875.697.550	-	7.029.778.810	-
Cộng	1.949.506.566.779	-	1.634.959.274.344	-

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.17.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Xây dựng cơ bản dở dang:		
Dự án Tôn	24.399.764.155	-
Dự án Cảng	6.762.728.264	6.762.728.264
Khác	1.416.912.377	1.604.068.287
Cộng	<u>32.579.404.796</u>	<u>8.366.796.551</u>

Giá trị hình thành từ dự án nhà máy sản xuất Tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và ống thép màu đã được dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.17.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2017	1.035.368.094.779	3.772.123.411.819	136.820.758.417	13.237.058.045	6.939.074.187	4.964.488.397.247
Mua trong năm	4.108.756.059	31.033.738.443	7.719.199.132	-	-	42.861.693.634
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.299.180.200	-	-	-	-	3.299.180.200
Thanh lý, nhượng bán	-	(18.679.939.117)	-	-	-	(18.679.939.117)
Phân loại lại	-	(3.452.159)	3.452.159	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	1.042.776.031.038	3.784.473.758.986	144.543.409.708	13.237.058.045	6.939.074.187	4.991.969.331.964
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2017	328.405.818.583	2.079.686.286.408	92.511.068.131	9.981.242.692	4.420.016.540	2.515.004.432.354
Khấu hao trong năm	49.636.199.223	177.381.063.628	11.018.291.671	615.935.229	725.441.425	239.376.931.176
Thanh lý, nhượng bán	-	(13.905.919.922)	-	-	-	(13.905.919.922)
Tại ngày 31/12/2017	378.042.017.806	2.243.161.430.114	103.529.359.802	10.597.177.921	5.145.457.965	2.740.475.443.608
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2017	706.962.276.196	1.692.437.125.411	44.309.690.286	3.255.815.353	2.519.057.647	2.449.483.964.893
Tại ngày 31/12/2017	664.734.013.232	1.541.312.328.872	41.014.049.906	2.639.880.124	1.793.616.222	2.251.493.888.356

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình với số tiền là 376.551.891.720 VND đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.17.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 473.680.160.646 VND.

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá:	
Tại ngày 01/01/2017	14.406.504.484
Tại ngày 31/12/2017	14.406.504.484
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Tại ngày 01/01/2017	8.780.422.384
Khấu hao trong năm	1.589.779.405
Tại ngày 31/12/2017	10.370.201.789
Giá trị còn lại:	
Tại ngày 01/01/2017	5.626.082.100
Tại ngày 31/12/2017	4.036.302.695

4.11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Là quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Tại ngày báo cáo, Nhóm công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.12. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí sửa chữa	19.405.408.251	9.723.010.394
Chi phí trực cán	2.064.094.304	2.745.711.530
Chi phí quảng cáo	1.182.898.123	629.390.904
Các khoản khác	1.529.428.890	4.965.805.730
Cộng	24.181.829.568	18.063.918.558

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Dài hạn:		
Lợi thế kinh doanh	49.509.184.472	55.010.204.960
Chi phí thuê đất	13.428.213.666	65.482.287.728
Công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	16.965.926.611	9.575.246.504
Chi phí sửa chữa	6.680.574.704	-
Các khoản khác	2.785.756.327	3.468.583.294
Cộng	89.369.655.780	133.536.322.486

Giá trị quyền sử dụng đất thuê là 13.428.213.666 VND đã được thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay tại thời điểm cuối năm – Xem thêm mục 4.17.

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Trung Việt	13.262.045.168	13.262.045.168	27.104.403.097	27.104.403.097
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN Đồng Nai	11.706.828.154	11.706.828.154	16.388.832.991	16.388.832.991
Công ty CP TM DV XNK Hoàng Tấn Phát	13.804.106.891	13.804.106.891	7.303.235.144	7.303.235.144
Công ty TNHH MTV SX TM DV XNK Than KS S	11.884.604.132	11.884.604.132	8.712.864.400	8.712.864.400
Alink Holdings Pte. Ltd	-	-	70.443.875.475	70.443.875.475
Vesuvius Malaysia Sdn Bhd	43.300.767.500	43.300.767.500	19.200.504.208	19.200.504.208
Công ty CP Thép Tây Đô	15.234.697.060	15.234.697.060	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	157.638.751.056	157.638.751.056	169.759.787.095	169.759.787.095
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	355.154.776	355.154.776	876.069.930	876.069.930
Cộng	267.186.954.737	267.186.954.737	319.789.572.340	319.789.572.340

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế xuất, nhập khẩu	566.982.015	674.065.978	43.205.388.182	44.079.475.048	-	981.170.829
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.987.028.306	18.111.989.495	51.982.179.360	36.948.031.376	6.778.938.467	6.869.751.672
Thuế thu nhập cá nhân	17.077.731	162.270.140	2.012.388.518	1.965.244.295	-	98.048.186
Thuế tài nguyên	-	28.430.774	38.241.974	14.016.000	-	4.204.800
Các loại thuế khác	-	42.854.896	95.907.893	53.052.997	-	-
Cộng	3.571.088.052	19.019.611.283	97.334.105.927	83.059.819.716	6.778.938.467	7.953.175.487

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Mua nguyên vật liệu	146.240.466.304	75.590.346.799
Chi phí điện	-	16.341.112.500
Lãi vay	3.549.067.903	-
Các khoản trích trước khác	1.165.366.120	3.349.540.095
Cộng	150.954.900.327	95.280.999.394

4.16. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Vay không lãi suất	5.522.246.792	9.762.537.251
Kinh phí công đoàn	819.369.330	665.508.368
Bảo hiểm xã hội	177.046.892	125.618.983
Bảo hiểm thất nghiệp	47.270.100	39.268.930
Cổ tức phải trả	3.489.023.500	3.489.023.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.500.138.680	7.236.366.497
Cộng	17.555.095.294	21.318.323.529

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.17. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017		Trong năm		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay ngắn hạn	3.485.293.231.907	3.485.293.231.907	11.543.588.806.901	11.511.473.007.544	3.453.177.432.550	3.453.177.432.550
Vay dài hạn đến hạn trả	188.798.530.120	188.798.530.120	188.798.530.120	125.921.677.768	125.921.677.768	125.921.677.768
Cộng	3.674.091.762.027	3.674.091.762.027	11.732.387.337.021	11.637.394.685.312	3.579.099.110.318	3.579.099.110.318
Dài hạn:						
Vay ngắn hạn	116.955.288.554	116.955.288.554	54.209.285.639	251.731.360.160	314.555.764.960	314.555.764.960
Cộng	116.955.288.554	116.955.288.554	54.209.285.639	251.731.360.160	314.555.764.960	314.555.764.960
Tổng cộng	3.791.047.050.581	3.791.047.050.581	11.786.596.622.660	11.889.126.045.472	3.893.654.875.278	3.893.654.875.278

Các khoản vay ngân hàng được chi tiết như sau:

Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh chịu lãi suất 5,1%/năm, được bảo đảm bằng hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép; Nợ phải thu của Nhóm Công ty – Xem thêm các mục 4.3, 4.4 và 4.7.

Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh chịu lãi suất 5,3%/năm, được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất thuê và Quyền sở hữu và các quyền tài sản khác – Xem thêm các mục 4.9 và 4.12.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất 5,1%/năm đối với VND và 2,8%/năm đối với USD, được bảo đảm bằng tài sản của Nhóm Công ty - Xem thêm mục 4.7.

Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh ngày đến hạn là ngày 25 tháng 02 năm 2019, với lãi suất 9,5%/năm, nhằm mục đích đầu tư xây dựng Nhà máy Luyện Phôi thép tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1 được bảo đảm bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay – Xem thêm mục 4.7. Số dư nợ gốc đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 377.597.060.240 VND, trong đó, khoản vay dài hạn đến hạn trả là 188.798.530.120 VND.

Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh ngày đến hạn là ngày 25 tháng 02 năm 2019, với lãi suất 9%/năm, nhằm mục đích đầu tư dự án Nhà máy Tôn được bảo đảm bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay – Xem thêm mục 4.8.

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2016	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	701.430.066.244	(212.262.714.148)	2.367.319.295.096
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	301.093.672.940	301.093.672.940
Tại ngày 01/01/2017	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	701.430.066.244	88.830.958.792	2.668.412.968.036
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	696.233.669.231	696.233.669.231
Tại ngày 31/12/2017	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	701.430.066.244	785.064.628.023	3.364.646.637.267

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Tại ngày 31/12/2017</u> VND	<u>Tại ngày 01/01/2017</u> VND
Vốn góp của cổ đông	1.874.499.510.000	1.874.499.510.000

4.18.3. Cổ phiếu

	<u>Tại ngày 31/12/2017</u>	<u>Tại ngày 01/01/2017</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	187.449.951	187.449.951
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	187.449.951	187.449.951
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(1.132.790)	(1.132.790)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	186.317.161	186.317.161

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.18.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Nhóm Công ty	696.233.669.231	301.093.672.940
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	696.233.669.231	301.093.672.940
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	186.317.161	186.317.161

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

3.737

1.616

4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	<u>Tại ngày 31/12/2017</u>	<u>Tại ngày 01/01/2017</u>
Ngoại tệ các loại:		
USD	3.951.705,77	9.412.023,52
EUR	1.484,65	1.504,99

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng nội địa	9.076.470.859.030	7.780.853.167.006
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	2.108.816.922.739	1.491.472.669.660
Doanh thu bán phế liệu	195.129.445.309	65.064.617.566
Doanh thu gia công	3.236.358.450	16.816.799.450
Cộng	11.383.653.585.528	9.354.207.253.682
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan – Xem thêm mục 8	9.062.591.083.250	7.774.356.099.750

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chiết khấu thương mại	12.419.149.636	54.758.668.449
Hàng bán bị trả lại	1.659.808.000	2.522.941.805
Cộng	14.078.957.636	57.281.610.254

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	10.079.063.265.983	8.616.111.183.740
Giá vốn bán phế liệu	186.753.737.041	43.575.317.458
Cộng	10.265.817.003.024	8.659.686.501.198

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi	422.308.914	422.866.866
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.122.282.428	11.503.851.376
Cộng	7.544.591.342	11.926.718.242

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	189.126.622.194	204.732.923.867
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.897.006.712	11.137.648.232
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	359.475.226	362.007.179
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	11.402.985.380	-
Chi phí tài chính khác	47.514.217	99.639.169
Cộng	211.833.603.729	216.332.218.447

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân công	4.207.788.400	4.445.673.567
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.650.869.802	28.647.414.450
Chi phí khác bằng tiền	4.769.156.266	1.899.335.167
Cộng	26.627.814.468	34.992.423.184

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân công	42.645.702.179	36.916.730.213
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.869.527.572	13.957.546.723
Chi phí khấu hao	4.026.964.609	4.138.034.402
Chi phí khác bằng tiền	9.498.733.464	22.273.058.628
Chi phí dự phòng nợ phải thu	32.452.992.170	-
Cộng	114.493.919.994	77.285.369.966

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.092.422.435.465	12.280.222.496.327
Chi phí nhân công	204.695.020.509	156.470.706.975
Chi phí khấu hao tài sản cố định	240.966.710.581	269.731.300.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.190.727.300	211.951.934.637
Chi phí khác bằng tiền	231.561.250.048	273.109.513.611
Chi phí dự phòng	32.452.992.170	-
Cộng	16.916.289.136.073	13.191.485.952.349

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	749.637.919.711	310.000.976.519
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	7.882.111.441	18.870.968.734
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(10.467.338.257)	(22.045.463.679)
Trừ: Lỗ năm trước chuyển sang	(2.994.680.172)	(196.999.832.968)
Trừ: Thu nhập hoạt động chính hưởng thuế suất 10 %	(381.150.714.118)	(868.262.356)
Trừ: Thu nhập hoạt động chính hưởng thuế suất 15 %	(317.254.528.530)	(107.512.015.123)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chịu thuế suất 20%	45.652.770.075	1.446.371.127
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	9.130.554.014	289.274.225
Cộng: Thuế TNDN từ hoạt động hưởng thuế suất 10%	38.115.071.412	86.826.236
Cộng: Thuế TNDN từ hoạt động hưởng thuế suất 15%	47.588.179.280	16.126.802.268
Trừ: Thuế TNDN giảm 50% từ hoạt động chịu thuế 10% được ưu đãi	(19.057.535.706)	-
Trừ: Thuế TNDN giảm 50% từ hoạt động chịu thuế 15% được ưu đãi	(23.794.089.640)	(8.106.814.252)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	51.982.179.360	8.396.088.477

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	11.597.764.509.050	8.538.583.521.448

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(11.692.961.562.462)	(9.016.776.567.488)

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất sắt, thép. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không trình bày thông tin theo bộ phận.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan**

1. Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt
2. Công ty Cổ phần Thép Pomina 2
3. Công ty TNHH Tôn Pomina
4. Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina
5. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
6. Bà Đỗ Thị Kim Ngọc

Mối quan hệ

- Công ty mẹ
 Công ty con
 Công ty con gián tiếp
 Công ty cùng hệ thống
 Nhân sự quản lý chủ chốt
 Cổ đông

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Nhóm công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng:		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	1.862.552.819.788	2.109.667.813.270
Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina	40.568.106.580	-
Cộng – Xem thêm mục 4.3	<u>1.903.120.926.368</u>	<u>2.109.667.813.270</u>
	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải trả người bán ngắn hạn – Xem thêm mục 4.13:		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	(355.154.776)	(876.069.930)
	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải trả tiền vay ngắn hạn:		
Bà Đỗ Thị Kim Ngọc	(5.522.246.792)	(7.342.187.872)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Trong năm, Nhóm Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2017 VND</u>	<u>Năm 2016 VND</u>
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	8.825.547.508.150	7.774.356.099.750
Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina	237.043.575.100	-
Cộng – Xem thêm mục 5.1	<u>9.062.591.083.250</u>	<u>7.774.356.099.750</u>

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Nhóm công ty được chi tiết như sau:

	<u>Năm 2017 VND</u>	<u>Năm 2016 VND</u>
Thù lao và thu nhập	3.260.360.406	3.029.658.215

9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT NHÓM CÔNG TY

	<u>Năm 2017 VND</u>	<u>Năm 2016 VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	355.635.480	345.424.600

10. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 30 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ.

	<u>Năm 2017 VND</u>	<u>Năm 2016 VND</u>
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	23.515.930.683	21.830.076.460

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Nhóm công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	<u>Tại ngày 01/01/2017 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2017 VND</u>
Từ 1 năm trở xuống	24.341.144.213	26.400.038.536
Trên 1 năm đến 5 năm	105.641.438.515	111.819.689.062
Trên 5 năm	586.469.972.457	670.829.925.927
Cộng	<u>716.452.555.185</u>	<u>809.049.653.525</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.



Đỗ Tiến Sĩ

Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập